

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

**BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23/2009/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2009

THÔNG TƯ

quy định Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề nhóm nghề Sức khỏe và dịch vụ xã hội

Căn cứ Luật dạy nghề ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 186/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 58/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 06 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy định về chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề;

Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định và đề nghị của Tổng cục Dạy nghề về việc ban hành chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho các nghề: Kỹ thuật sản xuất dược; Sản

xuất dụng cụ chỉnh hình; Dịch vụ chăm sóc gia đình;

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chương trình khung trình độ trung cấp nghề và trình độ cao đẳng nghề đối với các nghề trên như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng:

Thông tư này quy định chương trình khung trình độ trung cấp nghề và chương trình khung trình độ cao đẳng nghề để áp dụng đối với các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trường đại học, trường cao đẳng và trường trung cấp chuyên nghiệp (sau đây gọi chung là cơ sở dạy nghề) công lập và tư thục có đăng ký hoạt động dạy nghề các nghề được quy định tại Thông tư này;

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề và trình độ cao đẳng nghề quy định

tại Thông tư này không bắt buộc áp dụng đối với các cơ sở dạy nghề có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 2. Chương trình khung quy định tại Thông tư này bao gồm:

1. Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “Kỹ thuật sản xuất dược” (Phụ lục 1);

2. Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “Sản xuất dụng cụ chỉnh hình” (Phụ lục 2);

3. Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “Chăm sóc dịch vụ gia đình” (Phụ lục 3).

Điều 3. Trách nhiệm xây dựng chương trình dạy nghề:

Căn cứ quy định tại Thông tư này, Hiệu trưởng các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trường đại học, trường cao đẳng và trường trung cấp chuyên nghiệp có đăng ký hoạt động dạy nghề

cho các nghề được quy định tại Thông tư này tổ chức xây dựng, thẩm định, duyệt chương trình dạy nghề của trường.

Điều 4. Điều khoản thi hành:

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký;

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tổ chức Chính trị - Xã hội và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng cục Dạy nghề, các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trường đại học, trường cao đẳng và trường trung cấp chuyên nghiệp có đăng ký hoạt động dạy nghề trình độ trung cấp nghề và trình độ cao đẳng nghề cho các nghề được quy định tại Thông tư này và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đàm Hữu Đắc

Phụ lục 1

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “Kỹ thuật sản xuất dục”

(ban hành kèm theo Thông tư số 23/2009/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 6 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Phụ lục 1A

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề

Tên nghề: Kỹ thuật thiết bị sản xuất dục

Mã nghề: 40521207

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

(Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì học thêm phần văn hóa phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 38

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề.

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Có kiến thức về chức năng, cấu tạo cơ bản của các thiết bị sản xuất dục phẩm;

+ Có kiến thức về nguyên lý hoạt động của thiết bị sản xuất dục;

+ Biết được quy trình vận hành các thiết bị sản xuất dục;

- Kỹ năng:

+ Lắp đặt đúng kỹ thuật thiết bị sản xuất dục;

+ Vận hành đúng quy trình thiết bị sản xuất dục;

+ Thực hiện được các công việc bảo dưỡng thường xuyên, bảo dưỡng định kỳ thiết bị sản xuất dục;

+ Phát hiện được các sự cố và sửa chữa được các hư hỏng thông thường của các thiết bị sản xuất dục;

+ Lập sổ lý lịch máy và ghi chép theo dõi tình trạng hoạt động của thiết bị sản xuất dục.

+ Có khả năng làm việc độc lập hoặc tổ chức làm việc theo nhóm.

2. Chính trị, đạo đức, thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Tiếp thu được truyền thống dân tộc, hiểu biết đường lối chính sách của Nhà nước; sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật, hiểu biết về quyền lợi và nghĩa vụ của công dân; trung thành với Tổ quốc;

+ Có đạo đức và lương tâm nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật trong lao động, có vốn hiểu biết xã hội, có kỹ năng sống để sống tự lập, có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội.

- Thể chất, Quốc phòng:

+ Có đủ sức khỏe để sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc học lên trình độ cao hơn;

+ Có kiến thức và kỹ năng cơ bản về quốc phòng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

- Làm việc tại:

+ Phòng kỹ thuật, vận hành thiết bị tại các xưởng, phân xưởng của các cơ sở sản xuất dược phẩm;

+ Phòng thiết kế, lắp đặt, bảo hành, bảo trì các cơ quan đơn vị sản xuất thiết bị sản xuất dược;

+ Phòng bảo hành, bảo trì các cơ quan đơn vị kinh doanh thiết bị sản xuất dược;

+ Xưởng thực hành của các trường Trung cấp dược;

+ Các viện nghiên cứu khoa học.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 2 năm

- Thời gian học tập: 94 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 2615 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn và thi tốt nghiệp: 168 giờ (Trong đó thi tốt nghiệp: 40 giờ).

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn chung bắt buộc: 210 giờ

- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 2405 giờ

Trong đó:

+ Thời gian học bắt buộc: 1960 giờ;
Thời gian học tự chọn: 445 giờ

+ Thời gian học lý thuyết: 612 giờ;
Thời gian thực hành: 1348 giờ.

3. Thời gian học văn hóa Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở: 1200 giờ

(Danh mục các môn văn hóa Trung học phổ thông và phân bổ thời gian cho

từng môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong Chương trình khung giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả).

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	Các môn học chung	210	106	87	17
MH01	Chính trị	30	22	6	2
MH02	Pháp luật	15	10	4	1
MH03	Giáo dục thể chất	30	3	24	3
MH04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	45	28	13	4
MH05	Tin học	30	13	15	2
MH06	Ngoại ngữ	60	30	25	5
II	Các môn học/mô đun đào tạo nghề bắt buộc	1960	612	1240	108
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	585	327	222	36
MH07	Hình họa - vẽ kỹ thuật	75	52	18	5
MH08	Kỹ thuật điện	90	54	30	6
MH09	Kỹ thuật xung	75	58	12	5
MH10	Linh kiện điện tử	75	33	39	3
MH11	Kỹ thuật mạch điện tử	90	48	36	6
MH12	Kỹ thuật số	90	37	47	6
MH13	Kỹ thuật đo lường	90	45	40	5

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	1375	285	1018	72
MH14	An toàn lao động	45	32	10	3
MH15	Công nghệ bào chế dược phẩm	45	41		4
MH16	Kỹ thuật sấy	45	42		3
MH17	Điều khiển tự động	60	20	36	4
MH18	Kỹ thuật lập trình PLC1	45	22	20	3
MĐ19	Máy ép vi	30	10	18	2
MĐ20	Hệ thống xử lý nước	30	14	14	2
MĐ21	Máy trộn siêu tốc	45	14	28	3
MĐ22	Nồi hấp tiệt trùng	45	14	28	3
MĐ23	Tủ sấy tầng sôi	45	14	28	3
MĐ24	Hệ thống thủy lực	45	14	28	3
MĐ25	Máy dập viên 1	30	10	18	2
MĐ26	Hệ thống khí nén	60	20	36	4
MĐ27	Máy sấy điện	45	18	24	3
MĐ28	Thực tập tại cơ sở, tốt nghiệp	760		730	30
Tổng cộng:		2445	612	1755	78

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC:

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn:

Chương trình khung đào tạo là văn bản quy phạm pháp luật cụ thể hóa cơ cấu nội dung, số môn học, thời lượng của các môn học, tỷ lệ thời gian giữa lý thuyết và thực hành, thực tập của khóa học hai năm được cấu trúc thành một hệ thống hoàn chỉnh và phân bố hợp lý về thời gian theo quy định của chương trình khung trình độ trung cấp nghề,

nhằm đáp ứng mục tiêu và yêu cầu chất lượng đào tạo. Chương trình khung này chỉ áp dụng cho hình thức đào tạo chính quy, các hình thức đào tạo không chính quy được thực hiện theo chương trình khung riêng.

1.1. Danh mục môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn và phân bố thời gian:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH29	Sắc ký	60	31	29	4
MH30	Hiện vi điện tử truyền qua	60	49	7	4
MH31	Dược liệu	60	56	0	4
MH32	Hệ thống điều khiển bằng khí nén	60	34	22	4
MĐ33	Kỹ thuật lập trình PLC3	60		56	4
MĐ34	Máy dập viên II	75	28	43	4
MĐ35	Cơ sở kỹ thuật thiết bị khuấy trộn	60	29	27	4
MĐ36	Kỹ thuật lạnh trong sản xuất dược	45	14	28	3
MĐ37	Quang kỹ thuật	60	29	27	4
MĐ38	Máy ép vi II	75	14	55	6
MĐ39	Thiết bị làm mềm nước BD/60-110	75	14	55	6
MĐ40	Máy nén khí ELGI	75	14	55	6
MĐ41	Máy trộn siêu tốc M300	75	14	55	6
MĐ42	Nồi hấp КПЭ-60-5	75	14	55	6
MĐ43	Tủ sấy tầng sôi GFG120	75	14	55	6

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

Ví dụ: có thể chọn các môn học/mô đun tự chọn sau đây:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH31	Dược liệu	60	56	0	4
MH32	Hệ thống điều khiển bằng khí nén	60	34	22	4
MĐ35	Cơ sở kỹ thuật thiết bị khuấy trộn	60	29	27	4
MĐ36	Kỹ thuật lạnh trong sản xuất dược	45	14	28	3
MĐ40	Máy nén khí ELGI	75	14	55	6
MĐ41	Máy trộn siêu tốc M300	75	14	55	6
MĐ42	Nồi hấp КПЭ-60-5	75	14	55	6
Tổng cộng:		450	175	242	33

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

- Các môn học, mô đun tự chọn được xây dựng theo định hướng phát triển hoặc theo chuyên môn sâu, hoặc theo hướng mở rộng kiến thức, kỹ năng nghề;

- Để phát triển chuyên môn thì các môn học được xây dựng cập nhật theo sự phát triển, tiến bộ của khoa học công nghệ nghề kỹ thuật thiết bị sản xuất dược;

- Để mở rộng được kiến thức, kỹ năng nghề các môn học được xây dựng theo các nghề có liên hệ gắn với nghề kỹ thuật thiết bị sản xuất dược, như nghề kỹ

thuật thiết bị hình ảnh y tế, nghề kỹ thuật thiết bị điện tử y tế, nghề kỹ thuật thiết bị xét nghiệm y tế, nghề kỹ thuật thiết bị cơ điện y tế và các môn học mô đun này cũng được cập nhật theo tiến bộ của chuyên ngành tương ứng.

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp:

- Hình thức kiểm tra hết môn: có thể áp dụng một trong những phương pháp sau: Viết, vấn đáp, trắc nghiệm, bài tập thực hành.

- Thời gian kiểm tra:

+ Lý thuyết: không quá 120 phút

+ Thực hành: không quá 8 giờ

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết, vấn đáp, trắc nghiệm	Không quá 120 phút
2	Văn hóa THPT đối với hệ tuyển sinh THCS	Viết, trắc nghiệm	Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Kiến thức, kỹ năng nghề: - Lý thuyết nghề - Thực hành nghề - Mô đun tốt nghiệp (tích hợp lý thuyết với thực hành)	Viết, vấn đáp, trắc nghiệm, Bài thi thực hành Bài thi lý thuyết và thực hành	Không quá 180 phút Không quá 24 giờ Không quá 24 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

- Tham quan các cơ sở sản xuất dược, các cơ sở sản xuất, sửa chữa, kinh doanh thiết bị sản xuất dược, Viện nghiên cứu khoa học công nghệ;

- Tổ chức các hội thảo, hội nghị khoa học giới thiệu và trình bày các tiến bộ, công nghệ mới và các thiết bị hiện đại do các hãng trong và ngoài nước thực hiện;

- Tổ chức các hoạt động sáng tạo, nghiên cứu khoa học trong học sinh, sinh viên;

- Tổ chức các sinh hoạt chuyên đề.

4. Các chú ý khác:

- Những tài liệu tham khảo được đưa ra kèm theo các môn học là những tài liệu được sử dụng để tham khảo xây dựng chương trình các môn học/mô đun và đây cũng là tài liệu cho giáo viên và người học có thể sử dụng để giảng dạy, học tập;

- Đối với các cơ sở thực tập ngoài trường đào tạo nghề kỹ thuật thiết bị sản xuất dược bao gồm: các cơ sở sản xuất dược, các cơ sở sản xuất, sửa chữa, kinh doanh thiết bị sản xuất dược, Viện nghiên cứu khoa học công nghệ với đội ngũ cán bộ kỹ thuật đủ khả năng hướng dẫn thực tập./.

Phụ lục 1B

Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề

Tên nghề: Kỹ thuật thiết bị sản xuất dược

Mã nghề: 50521207

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 56

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Cao đẳng nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

Sau khi học xong, sinh viên Cao đẳng nghề kỹ thuật Thiết bị sản xuất dược có thể trình bày được một cách hệ thống kiến thức giáo dục đại cương bậc Cao đẳng về một số môn cơ sở phù hợp với nghề đào tạo.

+ Có kiến thức về chức năng, cấu tạo cơ bản của các thiết bị sản xuất dược;

+ Có kiến thức về nguyên lý hoạt động của thiết bị sản xuất dược;

+ Có kiến thức về quy trình vận hành các thiết bị sản xuất dược;

+ Đề xuất các giải pháp về công tác an toàn lao động và vệ sinh môi trường.

- Kỹ năng:

+ Lắp đặt thiết bị sản xuất dược đúng kỹ thuật;

+ Vận hành thiết bị sản xuất dược đúng quy trình;

+ Lập kế hoạch bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa nhỏ các thiết bị sản xuất dược;

+ Thực hiện được các công việc bảo dưỡng thường xuyên, bảo dưỡng định kỳ thiết bị sản xuất dược;

+ Phát hiện được các sự cố và sửa chữa được các hư hỏng thông thường của các thiết bị sản xuất dược;

+ Sửa chữa được các thiết bị có ứng dụng công nghệ tiên tiến;

+ Theo dõi và giám sát tham gia quá trình sửa chữa thiết bị sản xuất dược của các chuyên gia kỹ thuật;

+ Lập sổ lý lịch máy và ghi chép theo dõi tình trạng hoạt động của thiết bị sản xuất dược.

+ Có khả năng làm việc độc lập hoặc tổ chức làm việc theo nhóm.

2. Chính trị, đạo đức, thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Tiếp thu được truyền thống dân tộc, trung thành với Tổ quốc, hiểu biết đường lối chính sách của Nhà nước; sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật, hiểu biết về quyền lợi và nghĩa vụ của công dân.

+ Có đạo đức và lương tâm nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật trong lao động, có vốn hiểu biết xã hội, có kỹ năng sống để sống tự lập, có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội.

- Về thể chất, quốc phòng:

+ Có kiến thức và kỹ năng cơ bản về quốc phòng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

- Sau khi học xong có khả năng làm việc tại:

+ Phòng kỹ thuật, vận hành thiết bị tại các xưởng, phân xưởng của các cơ sở sản xuất dược phẩm;

+ Phòng thiết kế, lắp đặt, bảo hành, bảo trì các cơ quan đơn vị sản xuất thiết bị sản xuất dược;

+ Phòng bảo hành, bảo trì các cơ quan đơn vị kinh doanh thiết bị sản xuất dược;

+ Xưởng thực hành của các trường Trung cấp dược, cao đẳng dược, đại học dược;

+ Các viện nghiên cứu khoa học, các cơ sở sản xuất và sử dụng thiết bị hóa chất.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo: 3 năm

- Thời gian học tập: 156 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 3730 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn và thi tốt nghiệp: 211 giờ (Trong đó thi tốt nghiệp: 40 giờ).

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn chung bắt buộc: 450 giờ

- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 3055 giờ

Trong đó:

+ Thời gian học bắt buộc: 3055 giờ;
Thời gian học tự chọn: 675 giờ

+ Thời gian học lý thuyết tối thiểu: 1137 giờ; Thời gian thực hành: 1918 giờ.

**III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC,
THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN**

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	Các môn học chung	450	220	200	30
MH01	Chính trị	90	60	24	6
MH02	Pháp luật	30	21	7	2
MH03	Giáo dục thể chất	60	4	52	4
MH04	Giáo dục quốc phòng	75	58	13	4
MH05	Tin học cơ bản	75	17	54	4
MH06	Ngoại ngữ	120	60	50	10
II	Các môn học/mô đun đào tạo nghề bắt buộc	2605	916	1539	150
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	1005	572	369	64
MH07	Ứng dụng ma trận trong kỹ thuật thiết bị sản xuất dược	60	41	15	4
MH08	Phương pháp tính	45	27	15	3
MH09	Xác suất và thống kê	45	30	12	3
MH10	Vật lý ứng dụng trong thiết bị sản xuất dược	60	31	25	4
MH11	Hóa dược	45	22	20	3
MH12	Hình họa - vẽ kỹ thuật	75	52	18	5
MH13	Cơ lý thuyết	30	21	7	2
MH14	Cơ kỹ thuật	45	30	12	3
MH15	Kỹ thuật điện	90	54	30	6
MH16	Kỹ thuật xung	75	58	12	5
MH17	Linh kiện điện tử	75	33	39	3
MH18	Kỹ thuật mạch điện tử	90	48	36	6

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH19	Kỹ thuật số	90	37	47	6
MH20	Cấu trúc máy tính	90	43	41	6
MH21	Kỹ thuật đo lường	90	45	40	5
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	1600	344	1170	86
MH22	An toàn lao động	45	32	10	3
MH23	Công nghệ bảo chế dược phẩm	45	41	0	4
MH24	Kỹ thuật sấy	45	42	0	3
MĐ25	Hệ thống điều khiển tự động	60	20	36	4
MĐ26	Kỹ thuật lập trình PLCI	45	22	20	3
MĐ27	Kỹ thuật lập trình PLCII	105	10	89	6
MĐ28	Máy ép vi I	30	10	18	2
MĐ29	Hệ thống xử lý nước	30	14	14	2
MĐ30	Máy nén khí	30	14	14	2
MĐ31	Máy trộn siêu tốc	45	14	28	3
MĐ32	Nồi hấp tiết trùng	45	14	28	3
MĐ33	Tủ sấy tầng sôi	45	14	28	3
MĐ34	Quạt công nghiệp	30	10	18	2
MĐ35	Máy bơm	30	12	16	2
MĐ36	Hệ thống thủy lực	45	14	28	3
MĐ37	Máy dập viên I	30	10	18	2
MĐ38	Máy tạo hạt	30	13	15	2
MĐ39	Hệ thống khí nén	60	20	36	4
MĐ40	Máy sấy điện	45	18	24	3
MH41	Thực tập tại cơ sở, tốt nghiệp	760	0	730	30
Tổng cộng:		3055	1137	1747	171

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỂ XÁC ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ

Chương trình khung đào tạo là văn bản quy phạm pháp luật cụ thể hóa cơ cấu nội dung, số môn học, thời lượng của các môn học, tỷ lệ thời gian giữa lý thuyết và thực hành, thực tập của khóa học 3 năm được cấu trúc thành một hệ thống hoàn chỉnh và phân bố hợp lý về thời gian theo quy định của chương trình

khung trình độ cao đẳng nghề, nhằm đáp ứng mục tiêu và yêu cầu chất lượng đào tạo. Chương trình khung này chỉ áp dụng cho hình thức đào tạo chính quy theo niên chế, các hình thức đào tạo không chính quy được thực hiện theo chương trình khung riêng.

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bổ thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

Trong đó yêu cầu tối thiểu người học phải đăng ký tham gia học các mô đun tự chọn ít nhất có tổng số thời gian: 675 giờ.

1.1. Danh mục và phân bổ thời gian môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH42	Sắc ký	60	27	29	4
MH43	Hiển vi điện tử truyền qua	60	49	7	4
MH44	Dược liệu	60	56	0	4
MH45	Hệ thống điều khiển bằng khí nén	60	34	22	4
MĐ46	Kỹ thuật lập trình PLCIII	60	0	56	4
MĐ47	Máy dập viên II	75	28	43	4
MĐ48	Cơ sở kỹ thuật thiết bị khuấy trộn	60	29	27	4

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ49	Kỹ thuật lạnh trong sản xuất dược	45	14	28	3
MĐ50	Quang kỹ thuật	60	29	27	4
MĐ51	Máy ép vi ha-02-107b	75	14	55	6
MĐ52	Thiết bị làm mềm nước BD/60-110	75	14	55	6
MĐ53	Máy nén khí ELGI	75	14	55	6
MĐ54	Máy trộn siêu tốc M300	75	14	55	6
MĐ55	Nồi hấp КПЭ-60-5	75	14	55	6
MĐ56	Tủ sấy tầng sôi GFG120	75	14	55	6

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

09617225

Ví dụ: Có thể chọn các môn học tự chọn sau đây:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH42	Sắc ký	60	27	29	4
MH44	Dược liệu	60	56	0	4
MH45	Hệ thống điều khiển bằng khí nén	60	34	22	4
MĐ48	Cơ sở kỹ thuật thiết bị khuấy trộn	60	29	27	4
MĐ50	Quang kỹ thuật	60	29	27	4
MĐ51	Máy ép vi Ha-02-107b	75	14	55	6
MĐ52	Thiết bị làm mềm nước BD/60-110	75	14	55	6

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ53	Máy nén khí ELGI	75	14	55	6
MĐ54	Máy trộn siêu tốc M300	75	14	55	6
MĐ56	Tủ sấy tầng sôi GFG120	75	14	55	6
Tổng cộng:		675	245	380	50

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

- Các môn học, mô đun tự chọn được xây dựng theo định hướng phát triển hoặc theo chuyên môn sâu, hoặc theo hướng mở rộng kiến thức, kỹ năng nghề;

- Để phát triển chuyên môn, các môn học được xây dựng cập nhật theo sự phát triển, tiến bộ của khoa học công nghệ nghề kỹ thuật thiết bị sản xuất dược;

- Để mở rộng được kiến thức, kỹ năng nghề các môn học được xây dựng theo các nghề có liên hệ gắn với nghề kỹ thuật thiết bị sản xuất dược, như nghề kỹ thuật thiết bị hình ảnh y tế, nghề kỹ thuật thiết bị điện tử y tế, nghề kỹ thuật thiết bị xét nghiệm y tế, nghề kỹ thuật thiết bị cơ điện y tế và các môn học mô đun này cũng được cập nhật theo tiến bộ của chuyên ngành tương ứng.

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết, vấn đáp, trắc nghiệm	Không quá 120 phút
2	Kiến thức, kỹ năng nghề: - Lý thuyết nghề - Thực hành nghề - Mô đun tốt nghiệp (tích hợp lý thuyết với thực hành)	Viết, vấn đáp, trắc nghiệm, Bài thi thực hành Bài thi lý thuyết và thực hành	Không quá 180 phút Không quá 24 giờ Không quá 24 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện:

- Tham quan các cơ sở khám chữa bệnh, các cơ sở sản xuất, sửa chữa, kinh doanh sản xuất dược, Viện nghiên cứu khoa học công nghệ;

- Tổ chức các hội thảo, hội nghị khoa học giới thiệu và trình bày các tiến bộ, công nghệ mới và các thiết bị hiện đại do các hãng trong và ngoài nước thực hiện;

- Tổ chức các hoạt động sáng tạo, nghiên cứu khoa học trong học sinh, sinh viên;

- Tổ chức các sinh hoạt chuyên đề.

4. Các chú ý khác

- Những tài liệu tham khảo được đưa ra kèm theo các môn học là những tài liệu được sử dụng để tham khảo xây dựng chương trình các môn học/môđun và đây cũng là tài liệu cho giáo viên và người học có thể sử dụng để giảng dạy, học tập.

- Các cơ sở thực tập ngoài trường bao gồm: các cơ sở sản xuất dược, các cơ sở sản xuất, sửa chữa, kinh doanh thiết bị sản xuất dược, Viện nghiên cứu khoa học công nghệ với đội ngũ cán bộ kỹ thuật đủ khả năng hướng dẫn thực tập./.

Phụ lục 2

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ trung cấp nghề cho nghề “Sản xuất dụng cụ chỉnh hình”

(ban hành kèm theo Thông tư số 23/2009/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 6 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội)

Phụ lục 2A

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề

Tên nghề: Sản xuất dụng cụ chỉnh hình

Mã số nghề: 40521301

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông và tương đương;

(Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì học thêm phần văn hóa phổ thông theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo);

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 25

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề.

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Có kiến thức cơ bản về giải phẫu, bệnh lý, sinh cơ học, vật liệu và các kiến thức về kỹ thuật chân giả để thực hiện đúng và chính xác chỉ định thiết kế về Nẹp chỉnh hình mà nhóm phục hồi chức năng đề ra. Vì vậy, những kiến thức cơ bản phải có được chia làm hai nhóm;

+ Nhóm thứ nhất gọi là kiến thức Y học gồm; Giải phẫu, Bệnh lý, Vận động

sinh lý của cơ xương khớp thuộc chi dưới;

+ Nhóm thứ hai gọi là kiến thức Nẹp chỉnh hình gồm; Cơ khí, vật liệu và Sinh cơ lý.

- Kỹ năng:

+ Học sinh trung cấp nghề sản xuất dụng cụ chỉnh hình sau khi ra trường với khối lượng kiến thức chuyên môn được đào tạo toàn diện về sản xuất nẹp chỉnh hình. Họ có thể làm việc tương đối độc lập, từ khâu tiếp nhận, thăm khám và thực hiện theo các thiết kế về Nẹp chỉnh hình;

+ Tham gia hoạt động toán y học phục hồi với tư cách là một thành viên đầy đủ về lĩnh vực nẹp chỉnh hình, tham gia ứng dụng các kỹ thuật mới;

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng.

- Chính trị, đạo đức.

+ Nền tảng chính trị đạo đức của mỗi học sinh trong quá trình đào tạo cũng như sau tốt nghiệp, trở thành kỹ thuật viên chỉnh hình phục vụ trong ngành Y tế đó là: Trung thành với lợi ích, Tổ quốc, Đảng và Dân tộc. Luôn phấn đấu hết mình vì sự nghiệp phục vụ nhân dân;

+ Trong quá trình phục vụ người bệnh, bất kỳ phục vụ ở đâu, bất kỳ lúc nào cũng luôn gìn giữ phẩm chất của người cán bộ Y tế “Lương y phải như từ mẫu”;

+ Về nhận thức, xuất phát từ mục tiêu chung của Nhà nước, trong kế hoạch phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ cho chiến lược lâu dài: Hiện đại hóa và công nghiệp hóa đất nước.

- Thể chất, quốc phòng.

+ Trong thời gian đào tạo, việc rèn luyện thể chất, là không ngừng nâng cao sức khỏe. Ngoài phẩm chất tốt về chính trị, đạo đức, cũng cần yếu tố sức khỏe để học tập tốt và công tác tốt, tham gia các hoạt động xã hội và sinh hoạt cộng đồng;

+ Tăng cường rèn luyện thể chất để tham gia các yêu cầu rèn luyện quốc phòng, thực hiện nghĩa vụ quân sự hay tham gia các tổ chức trong hệ thống quốc phòng toàn dân. Khi cần, thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

Kỹ thuật viên Nẹp chỉnh hình sau khi tốt nghiệp, có kiến thức và tay nghề có cơ hội việc làm tại các cơ sở sau:

- Các xưởng chỉnh hình, tại các Viện, các Trung tâm chỉnh hình và Phục hồi chức năng;

- Các xưởng chỉnh hình, tại các Bệnh viện Trung ương hay các bệnh viện lớn địa phương;

- Các xưởng chỉnh hình, thuộc các dự án của các Phi chính phủ và Quốc tế;

- Các xưởng chỉnh hình tư nhân.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian khóa học: 2 năm.

- Thời gian học tập: 90 tuần.

- Thời gian thực học tối thiểu: 2512 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học/mô đun và thi tốt nghiệp: 10 tuần. (Trong đó thi tốt nghiệp 200 giờ).

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn chung bắt buộc: 210 giờ

- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 2302 giờ

+ Thời gian học bắt buộc: 1802 giờ;
Thời gian học tự chọn: 500 giờ

+ Thời gian học lý thuyết: 1136 giờ;
Thời gian học thực hành: 1166 giờ.

3. Thời gian học văn hóa Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở: 1200 giờ

(Danh mục các môn học văn hóa Trung học phổ thông và phân bổ thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong Chương trình khung giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả).

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	Các môn học chung	210	106	87	17
MH01	Chính trị	30	22	6	2
MH02	Pháp luật	15	10	4	1
MH03	Giáo dục thể chất	30	3	24	3
MH04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	45	28	13	4
MH05	Tin học	30	13	15	2
MH06	Ngoại ngữ	60	30	25	5
II	Các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc	1802	840	816	146
II. 1	Các môn học mô đun kỹ thuật cơ sở	753	590	116	48
MH07	Giải phẫu	124	100	16	8

09617225

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH10	Sinh cơ học	160	120	30	10
MH11	Cơ học/vật lý	85	70	10	5
MH12	Toán học	43	35	5	3
MH13	Công nghệ xường	94	74	14	6
MH14	Lâm sàng	91	60	25	6
II.2	Các môn học mô đun chuyên môn	1049	250	700	99
MĐ15	Kỹ năng cơ khí chính hình	200	45	145	10
MĐ16	Lấy mẫu chi dưới	96	25	65	6
MĐ17	Nẹp chỉnh hình chi dưới 1	230	55	155	20
MĐ18	Nẹp chỉnh hình chi dưới 2	195	40	140	15
MĐ19	Nẹp bàn chân khoèo	88	20	60	8
MĐ20	Nẹp chỉnh hình chi dưới 3	240	65	135	40
Tổng cộng:		2012	840	816	146

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo tự chọn; thời gian, phân bổ thời gian cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn.

1.1. Danh mục và phân bổ thời gian môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ21	Nẹp áo cố định	200	55	140	5
MĐ22	Nẹp chỉnh hình chi trên	150	35	110	5
MĐ23	Dụng cụ hỗ trợ bàn chân chỉnh hình	100	25	70	5
MĐ24	Kỹ thuật máng nẹp chi trên	88	20	60	8
MĐ25	Áo chỉnh hình	200	55	140	5

Ví dụ có thể lựa chọn các mô đun tự chọn theo các bảng sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ21	Nẹp áo cố định	200	55	140	5
MĐ23	Dụng cụ hỗ trợ bàn chân chỉnh hình	100	25	70	5
MĐ25	Áo chỉnh hình	200	55	140	5
	Tổng cộng:	500	135	350	15

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn.

- Trong chương trình môn học, mô đun tự chọn cần đảm bảo tối thiểu là 500 giờ.
- Cặp mô đun 21, 25 và mô đun 22, 24 là các mô đun có tính tiếp nối thứ tự và lô gíc, vậy khi lựa chọn cần chú ý sau khi hoàn thành mô đun 21 thì mới đủ điều kiện học mô đun 25, cặp mô đun 22 và 24 tương tự.

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết, vấn đáp, trắc nghiệm	Không quá 120 phút
2	Văn hóa THPT đối với hệ tuyển sinh THCS:	Viết, trắc nghiệm	Không quá 180 phút
3	Kiến thức, kỹ năng nghề Kiến thức nghề Kỹ năng nghề	Trắc nghiệm, viết, vấn đáp Bài tập thực hành	Không quá 180 phút Không quá 80 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoài khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện.

Số TT	Nội dung	Thời gian	
		Năm thứ nhất	Năm thứ hai
1	Tham quan thực tế các Trung tâm Chính hình và Phục hồi chức năng	3 ngày	3 ngày
2	Tham quan thực tế các Bệnh viện (có khoa Phục hồi chức năng)		4 ngày
3	Sinh viên tình nguyện	2 tuần	

4. Các chú ý khác

Khi các trường thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học/mô đun tự chọn có thể sắp xếp lại mã môn học/mô đun trong chương trình đào tạo của trường mình để dễ theo dõi quản lý./.

Phụ lục 2B

Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề

Tên nghề: Sản xuất dụng cụ chỉnh hình

Mã số nghề: 50521301

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông và tương đương;

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 33

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Cao đẳng nghề,

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức.

+ Nghề sản xuất các dụng cụ chỉnh hình thuộc loại hình hoạt động Kỹ thuật - Y học (Medical Engineering);

+ Thiết kế dựa trên những kết quả thăm khám, đánh giá trực tiếp trên người bệnh trên nhiều phương diện, và được sản xuất bởi sự phối kết hợp nhiều loại vật liệu, bán thành nhằm thay thế chức năng thiếu hụt hay bị mất. Dụng cụ chỉnh hình được gắn trực tiếp vào cơ thể người bệnh (hoặc là tạm thời hoặc là suốt đời);

+ Những kiến thức phải có được chia làm hai nhóm:

Nhóm thứ nhất gọi là kiến thức Y học gồm; Giải phẫu, Bệnh lý, Vận động sinh lý của cơ xương khớp;

Nhóm thứ hai gọi là kiến thức Kỹ thuật chỉnh hình gồm; Cơ khí, vật liệu và sinh cơ lý.

- Kỹ năng.

+ Sinh viên Cao đẳng nghề sản xuất các dụng cụ chỉnh hình sau khi ra trường với khối lượng kiến thức chuyên môn được đào tạo toàn diện;

+ Sinh viên có thể làm việc độc lập, từ khâu; Tiếp nhận, thăm khám, tư vấn, chỉ định và thiết kế các dụng cụ chỉnh hình cơ bản đến khâu; Sản xuất, lắp ráp, hướng dẫn bệnh nhân tập luyện lại chức năng với các dụng cụ chỉnh hình do họ tạo ra, một cách có hiệu quả;

+ Làm việc độc lập trong quá trình sản xuất dụng cụ chỉnh hình;

+ Tham gia tổ chức quản lý và điều hành hoạt động của một xưởng chỉnh hình, hoạt động trong toán y học phục

hồi với tư cách là một chuyên gia đầy đủ về lĩnh vực dụng cụ chỉnh hình;

+ Cập nhật các kỹ thuật mới và triển khai ứng dụng;

+ Tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng.

- Chính trị, đạo đức.

+ Nền tảng chính trị đạo đức của mỗi học sinh trong quá trình đào tạo cũng như sau tốt nghiệp, trở thành kỹ thuật viên chỉnh hình phục vụ trong ngành Y tế đó là: Trung thành với lợi ích, Tổ quốc, Đảng và Dân tộc. Luôn phấn đấu hết mình vì sự nghiệp phục vụ nhân dân;

+ Trong quá trình phục vụ người bệnh, bất kỳ phục vụ ở đâu, bất kỳ lúc nào cũng luôn gìn giữ phẩm chất của người cán bộ Y tế “Lương y phải như từ mẫu”;

+ Về nhận thức, xuất phát từ mục tiêu chung của nhà nước, trong kế hoạch phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ cho chiến lược lâu dài: Hiện đại hóa và công nghiệp hóa đất nước.

- Thể chất, quốc phòng.

+ Trong thời gian đào tạo, việc rèn luyện thể chất, là không ngừng nâng cao sức khỏe. Ngoài phẩm chất tốt về chính trị, đạo đức, cũng cần yếu tố sức khỏe để học tập tốt và công tác tốt, tham gia

các hoạt động xã hội và sinh hoạt cộng đồng;

+ Tăng cường rèn luyện thể chất để tham gia các yêu cầu rèn luyện quốc phòng, thực hiện nghĩa vụ quân sự hay tham gia các tổ chức trong hệ thống quốc phòng toàn dân. Khi cần, thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc.

3. Cơ hội việc làm:

Kỹ thuật viên chỉnh hình sau khi tốt nghiệp, có kiến thức và tay nghề có cơ hội việc làm tại các cơ sở sau:

- Các xưởng chỉnh hình, tại các Viện, các Trung tâm chỉnh hình và Phục hồi chức năng;

- Các xưởng chỉnh hình hay Khoa phục hồi chức năng, tại các Bệnh viện Trung ương hay các bệnh viện lớn địa phương;

- Các xưởng chỉnh hình, thuộc các dự án của các Phi chính phủ và Quốc tế;

- Các xưởng chỉnh hình tư nhân;

- Các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực phục hồi chức năng tại cộng đồng.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian khóa học: 3 năm.

- Thời gian học tập: 130 tuần.
- Thời gian thực học tối thiểu: 3.891 giờ
- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học/mô đun và thi tốt nghiệp: 10 tuần. (Trong đó thi tốt nghiệp 200 giờ).

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn chung bắt buộc: 450 giờ

- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 3.411 giờ

+ Thời gian học bắt buộc: 2731 giờ;
Thời gian học tự chọn: 710 giờ

+ Thời gian học lý thuyết: 1609 giờ;
Thời gian học thực hành: 1832 giờ.

III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC, THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN

Mã MH, MĐ	Tên môn học	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	Các môn học chung	450	220	200	30
MH01	Chính trị	90	60	24	6
MH02	Pháp luật	30	21	7	2
MH03	Giáo dục thể chất	60	4	52	4
MH04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	75	58	13	4
MH05	Tin học	75	17	54	4
MH06	Ngoại ngữ	120	60	50	10
II	Các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc	2731	1179	1327	225
II. 1	Các môn học mô đun kỹ thuật cơ sở	950	739	152	59
MH07	Giải phẫu	124	100	16	8
MH10	Sinh cơ học	267	200	50	17
MH11	Cơ học/vật lý	85	70	10	5
MH12	Toán học	43	35	5	3

Mã MH, MĐ	Tên môn học	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH13	Công nghệ xường	115	88	20	7
MH14	Lâm sàng	91	60	25	6
MH15	Kinh tế xường	53	40	10	3
II.2	Các môn học mô đun chuyên môn	1781	440	1175	166
MĐ16	Kỹ năng cơ khí chỉnh hình	200	45	145	10
MĐ17	Lấy mẫu chi dưới	96	25	65	6
MĐ18	Nẹp chỉnh hình chi dưới 1	230	55	155	20
MĐ19	Nẹp chỉnh hình chi dưới 2	195	40	140	15
MĐ20	Cốt âm ở chân giả	96	25	65	6
MĐ21	Chân giả dưới gối	149	35	105	9
MĐ22	Gia công chân giả trên gối	235	60	160	15
MĐ23	Nẹp bàn chân khoèo	80	20	55	5
MĐ24	Nẹp chỉnh hình chi dưới 3	240	65	135	40
MĐ25	Chân giả chi dưới	260	70	150	40
Tổng cộng:		3181	1179	1327	225

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo tự chọn; thời gian, phân bổ thời gian cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn.

1.1. Danh mục và phân bổ thời gian môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ26	Nẹp áo cố định	150	35	110	5
MĐ27	Nẹp chỉnh hình chi trên	100	25	70	5
MĐ28	Sản xuất bàn chân giả	80	15	60	5
MĐ29	Kỹ thuật tay giả	100	25	70	5
MĐ30	Kỹ thuật chân giả khớp hông	120	30	85	5
MĐ31	Dụng cụ hỗ trợ bàn chân chỉnh hình	85	20	60	5
MĐ32	Kỹ thuật máng nẹp chi trên	80	20	55	5
MĐ33	Áo chỉnh hình	160	40	115	5

(Nội dung chi tiết có phụ lục kèm theo).

Ví dụ mô đun tự chọn theo các bảng sau:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ26	Nẹp áo cố định	150	35	110	5
MĐ27	Nẹp chỉnh hình chi trên	100	25	70	5
MĐ29	Kỹ thuật tay giả	100	25	70	5
MĐ30	Kỹ thuật chân giả khớp hông	120	30	85	5
MĐ32	Kỹ thuật máng nẹp chi trên	80	20	55	5
MĐ33	Áo chỉnh hình	160	40	115	5
Tổng cộng:		710	175	505	30

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn.

- Trong chương trình môn học, mô đun tự chọn cần đảm bảo tối thiểu 710 giờ.

- Cặp mô đun 26, 33 và mô đun 27, 32 là các mô đun có tính tiếp nối thứ tự và logic, vậy khi lựa chọn cần chú ý sau khi hoàn thành mô đun 26 thì mới đủ điều kiện học mô đun 33, cặp mô đun 27 và 32 tương tự. Các mô đun còn lại thì độc lập.

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết, vấn đáp, trắc nghiệm	Không quá 120 phút
2	Kiến thức, kỹ năng nghề - Kiến thức nghề; gồm các môn học. - Kỹ năng nghề; gồm các mô đun.	Trắc nghiệm, viết, vấn đáp	Không quá 180 phút
		Bài tập thực hành	Không quá 80h

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoài khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện.

Số TT	Nội dung	Thời gian		
		Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba
1	Tham quan thực tế các Trung tâm Chính hình và Phục hồi chức năng	3 ngày	3 ngày	5 ngày
2	Tham quan thực tế các Bệnh viện (có khoa Phục hồi chức năng)		4 ngày	5 ngày
3	Sinh viên tình nguyện	2 tuần	2 tuần	

4. Các chú ý khác

Khi các trường thiết kế hoặc lựa chọn xong các môn học/mô đun tự chọn có thể sắp xếp lại mã môn học/mô đun trong chương trình đào tạo của trường mình để dễ theo dõi quản lý./.

Phụ lục 3

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề, Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề “Dịch vụ chăm sóc gia đình”

(ban hành kèm theo Thông tư số 23/2009/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 6 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Phụ lục 3A

Chương trình khung trình độ trung cấp nghề

Tên nghề: Dịch vụ chăm sóc gia đình

Mã nghề: 40760101

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông và tương đương;

(Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì học thêm phần văn hóa phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo);

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 28

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề.

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Nhằm trang bị cho người học nghề kiến thức chuyên môn và năng lực thực hành các công việc của nghề “Dịch vụ chăm sóc gia đình” có khả năng làm việc độc lập; có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe; tạo điều kiện cho người học nghề sau khi tốt nghiệp có khả năng làm trở thành một nhân viên chuyên nghiệp phục vụ trong các gia đình, trung tâm, công sở hoặc tự tạo việc làm đáp ứng được yêu cầu thị trường lao động, hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

Sau khi tốt nghiệp, người học có khả năng:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp

- Kiến thức:

+ Trình bày được các yêu cầu, nguyên tắc và quy trình làm sạch, bài trí sắp xếp nhà cửa, các đồ dùng vật dụng trong gia đình đảm bảo hợp lý, thẩm mỹ, an toàn và vệ sinh;

+ Vận dụng được những kiến thức về tâm lý học và sinh lý học theo lứa tuổi, giao tiếp để thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sinh hoạt cho các thành viên trong gia đình một cách phù hợp và hiệu quả;

- + Áp dụng được những kiến thức về dinh dưỡng và y tế thường thức trong việc chăm sóc sức khỏe cho các thành viên trong gia đình và xử lý các tình huống cấp cứu;
 - + Mô tả được nguyên tắc hoạt động, tính năng công dụng và quy trình vận hành của một số máy móc, thiết bị, dụng cụ thường dùng trong gia đình;
 - + Trình bày được cơ sở xây dựng thực đơn hợp lý và quy trình thực hiện việc chế biến các món ăn, đồ uống và đồ tráng miệng thông thường đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;
 - + Nêu được các yêu cầu và nguyên tắc trong chăm sóc cây trồng và vật nuôi trong gia đình;
 - + Phân biệt được các nguyên tắc và các nhiệm vụ chủ yếu trong việc chăm sóc các thành viên đặc biệt trong gia đình: Trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ, người già và người ốm trong gia đình;
 - + Trình bày được các công việc cần làm và các bước thực hiện trong quản lý các công việc gia đình đảm bảo tin cậy và an toàn;
 - + Xác định được một số tình huống bất ngờ và sự cố xảy ra trong sinh hoạt và đời sống của gia đình; Vận dụng các kiến thức về pháp luật, văn hóa, giáo dục, giao tiếp và khoa học kỹ thuật để xử lý các tình huống.
- Kỹ năng:
- + Làm sạch được nhà cửa và các đồ dùng vật dụng trong gia đình; bố trí, sắp xếp nhà cửa theo đúng yêu cầu, đảm bảo an toàn và có tính thẩm mỹ bằng phương pháp thủ công hoặc sử dụng các máy móc, thiết bị chuyên dụng và hóa chất phổ biến;
 - + Xử lý được các hỏng hóc thông thường của các máy móc thiết bị và vật dụng trong gia đình;
 - + Xây dựng được thực đơn phù hợp với yêu cầu dinh dưỡng của lứa tuổi; Chế biến được các món ăn, đồ uống và đồ tráng miệng thông thường đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và phù hợp với khẩu vị;
 - + Thực hiện chăm sóc vệ sinh và giáo dục trẻ sơ sinh và trẻ em trong gia đình đảm bảo an toàn và theo yêu cầu của gia chủ;
 - + Chăm sóc người già và người ốm trong gia đình theo yêu cầu của gia chủ với thái độ hòa nhã và ân cần;
 - + Chăm sóc được vườn cây và vật nuôi trong gia đình đúng kỹ thuật và đảm bảo vệ sinh, an toàn;
 - + Phát hiện và xử lý được một số sự cố xảy ra trong sinh hoạt và đời sống của

gia đình đảm bảo an ninh và an toàn cho gia đình;

+ Lập được kế hoạch và tổ chức thực hiện các sự kiện đơn giản trong gia đình;

+ Tính toán và theo dõi chi tiêu thường ngày trong gia đình và tư vấn cho gia chủ khi được yêu cầu

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng

- Chính trị, đạo đức:

+ Vận dụng những hiểu biết cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, truyền thống của dân tộc, giai cấp công nhân Việt Nam vào quá trình rèn luyện bản thân để trở thành người lao động có phẩm chất chính trị có đạo đức và năng lực hoàn thành nhiệm vụ;

+ Thực hiện nghiêm túc đường lối của Đảng, Pháp luật của Nhà nước và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao;

+ Tuân thủ theo pháp luật và nguyên tắc nghề nghiệp; tuân thủ sự giao việc của gia chủ và đạo đức và lương tâm nghề nghiệp;

+ Thực hiện công việc với tinh thần trung thực, tự giác;

+ Khiêm tốn học hỏi kính già, yêu trẻ và có tinh thần thương yêu, giúp đỡ người khác;

+ Nhanh nhẹn, cẩn thận, gọn gàng ngăn nắp và cư xử đúng mực.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Vận dụng được một số kiến thức cơ bản về phương pháp tập luyện một số môn thể dục thể thao phổ biến vào quá trình tự luyện tập thành thói quen bảo vệ sức khỏe, phát triển thể lực chung và thể lực chuyên môn nghề nghiệp;

+ Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của các môn thể dục thể thao phổ biến như: thể dục buổi sáng, điền kinh, xà đơn, xà kép, bóng chuyền;

+ Trình bày được những nội dung chính về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; có ý thức làm tốt công tác quốc phòng, an ninh ở cơ sở và sẵn sàng tham gia lực lượng vũ trang;

+ Thực hiện được một số kỹ năng quân sự cần thiết như: đội ngũ, bắn súng, ném lựu đạn... biết vận dụng vào phòng vệ cá nhân và tham gia bảo vệ an toàn cho gia chủ và đơn vị, cơ sở.

3. Cơ hội việc làm

Nghề “Dịch vụ chăm sóc gia đình” là nghề có nhu cầu rất khác nhau và ngày càng cao trong xã hội hiện đại. Sau học nghề, người lao động có thể đảm nhận được nhiều vị trí việc làm chuyên nghiệp hoặc có thời hạn đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng cao của thị

trường lao động hiện nay. Cụ thể là các nhóm việc:

- Nhóm việc làm dịch vụ chăm sóc tại gia đình: giúp việc nhà, chăm sóc người già, người ốm, trẻ nhỏ;

- Nhóm việc làm dịch vụ chăm sóc tại các trung tâm cung ứng dịch vụ chăm sóc gia đình, các cơ sở dưỡng lão, các cơ sở dịch vụ chăm sóc các đối tượng xã hội, cơ sở chăm sóc người tàn tật, làng SOS;

- Nhóm việc làm tự tạo: Tự mở các cơ sở hoặc trung tâm cung cấp dịch vụ giúp việc gia đình, nghề nội trợ, nghề tự chăm sóc và quản lý gia đình;

- Nhóm việc làm phục vụ trong các cơ quan, nhà máy, công ty;

- Nhóm việc làm nâng cao chất lượng cuộc sống bản thân và gia đình: Sau học nghề người học (cả nam và nữ) tự làm tốt các công việc phục vụ cho bản thân và gia đình để nâng cao chất lượng sống;

- Nhóm việc làm xuất khẩu lao động ra nước ngoài: Bao gồm các vị trí việc làm như trên tại nước ngoài.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu

- Thời gian khóa học: 1,5 năm

- Thời gian học tập: 60 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 1980 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học/mô đun và thi tốt nghiệp: 150 giờ (Trong đó thi tốt nghiệp: 100 giờ).

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 210 giờ

- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 1.770 giờ

+ Thời gian học bắt buộc: 1.350 giờ
Thời gian học tự chọn: 420 giờ

+ Thời gian học lý thuyết: 507 giờ
Thời gian học thực hành: 1.263 giờ.

3. Thời gian học văn hóa Trung học phổ thông đối với hệ tuyển sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở: 1.200 giờ

(Danh mục các môn học văn hóa Trung học phổ thông và phân bổ thời gian cho từng môn học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong Chương trình khung giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Việc bố trí trình tự học tập các môn học phải theo logic sư phạm đảm bảo học sinh có thể tiếp thu được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề có hiệu quả).

**III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC,
THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN**

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	Các môn học chung	210	106	87	17
MH01	Chính trị	30	22	6	2
MH02	Pháp luật	15	10	4	1
MH03	Giáo dục thể chất	30	3	24	3
MH04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	45	28	13	4
MH05	Tin học	30	13	15	2
MH06	Ngoại ngữ	60	30	25	5
II	Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc	1350	341	933	76
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	225	118	90	17
MH07	Tâm lý học	60	28	28	4
MH08	Y học thông thường	75	45	25	5
MH09	Kỹ năng giao tiếp	45	20	20	5
MH10	Thẩm mỹ	45	25	17	3
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	1125	223	843	59
MĐ11	Dọn dẹp nhà cửa	60	11	45	4
MĐ12	Phục vụ ăn	150	35	107	8
MĐ13	Phục vụ uống	60	16	38	6
MĐ14	Giáo dục trẻ em 1	90	20	65	5
MĐ15	Chăm sóc trẻ nhỏ	90	20	62	8
MĐ16	Chăm sóc người già	90	25	61	4
MĐ17	Chăm sóc người bệnh nằm tại chỗ	105	24	73	8
MĐ18	Chăm sóc vườn cây của gia đình	45	12	30	3
MĐ19	Chăm sóc vật nuôi tại gia đình	45	13	28	4
MĐ20	Sử dụng các trang thiết bị trong gia đình	60	17	41	2

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ21	Quản lý công việc gia đình 1	120	30	83	7
MĐ22	Thực hành nghiệp vụ	210	0	210	0
Tổng cộng		1560	458	1011	91

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn; thời gian, phân bố thời gian và chương trình cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn.

1.1. Danh mục và phân bố thời gian môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

Mã MH MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH23	Kế toán cơ bản	75	25	45	5
MH24	Trang trí nội thất	60	25	30	5
MH25	Văn hóa Gia đình	60	28	28	4
MH26	Dinh dưỡng học	60	36	20	4
MĐ27	Kỹ năng sống	45	11	30	4
MĐ28	Tiếng Anh chuyên ngành	120	30	80	10
MĐ29	Kỹ năng tìm việc làm	45	13	28	4
Cộng		465	168	261	36

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn.

- Các cơ sở dạy nghề có thể lựa chọn 6 trong 7 môn học, mô đun tự chọn đã gợi ý, hoặc bổ sung thêm các môn học, mô đun tự chọn khác, tùy theo đặc điểm hoặc yêu cầu của từng khóa học. Về thời gian đào tạo các mô đun tự chọn, các Cơ sở dạy nghề tự bố trí cân đối vào các học kỳ cho phù hợp với tiến độ và tính chất mô đun (có thể bố trí vào năm học thứ nhất hoặc năm học thứ 2 tùy theo tính chất của mô đun). Về thời lượng và nội dung trong các môn học, mô đun, các cơ sở dạy nghề cũng có thể tự cân đối, thay đổi sao cho phù hợp với

nội dung yêu cầu và đặc điểm của từng khóa học.

- Cần căn cứ vào các nội dung chính trong đề cương chi tiết chương trình của từng môn học để xây dựng chương trình cho môn học đó. Những nội dung chủ yếu bao gồm:

+ Mục tiêu môn học

+ Nội dung môn học, bao gồm nội dung tổng quát, phân bổ thời gian, nội dung chi tiết từng chương, bài

+ Điều kiện thực hiện chương trình

+ Phương pháp và nội dung đánh giá

+ Hướng dẫn chương trình.

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết, vấn đáp	Không quá 120 phút
2	Văn hóa THPT đối với hệ tuyển sinh THCS	Viết, trắc nghiệm	Thời gian không quá 180 phút
3	Kiến thức, kỹ năng nghề: - Kiến thức - Kỹ năng	- Viết, vấn đáp - Tích hợp lý thuyết với thực hành	Viết không quá 180 phút và thực hành không quá 4 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện).

- Trước trong và sau đào tạo nghề các cơ sở dạy nghề cần thông qua nhiều hình thức khác nhau tổ chức các hoạt động ngoại khóa để “Giáo dục định hướng nghề Dịch vụ chăm sóc gia đình” cho người học và cho xã hội. Cung cấp mục tiêu đào tạo nghề, cơ hội việc làm, vị trí vai trò của nghề trong gia đình và xã hội nhằm tạo sự chuyên biến về nhận thức trong xã hội và người học về nghề nghiệp, giúp người học yêu nghề, ý thức

được đạo đức lương tâm nghề nghiệp, trách nhiệm hành nghề;

- Trong thời gian nghỉ hè trường tổ chức các hoạt động đi thực tế, dã ngoại và tham gia các hoạt động xã hội để bổ trợ kỹ năng và kiến thức thực tế nghề nghiệp;

- Tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật như: âm nhạc, múa, nghệ thuật tạo hình để nâng cao các năng lực chuyên môn nghề nghiệp.

Nội dung	Thời gian
1. Thể dục thể thao	5 đến 6 giờ, 17 đến 18 giờ hàng ngày
2. Văn hóa văn nghệ	Ngoài giờ học hàng ngày Vào các ngày lễ lớn, ngày nhà giáo Việt Nam
3. Hoạt động thư viện	Vào tất cả các ngày trong tuần
4. Vui chơi giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên, Ban cán sự lớp tổ chức vào cuối tuần, các ngày kỷ niệm
5. Tham quan thực tế	Mỗi học kỳ 1 lần
6. Giáo dục định hướng nghề “Dịch vụ chăm sóc gia đình”	Trước, trong và sau đào tạo nghề

4. Các chú ý khác

- Môi trường làm việc của người lao động sau học nghề “Dịch vụ chăm sóc gia đình” có nhiều đặc thù, các cơ sở dạy nghề trình độ trung cấp nghề cần tuân thủ Chương trình khung trình độ trung cấp nghề “Dịch vụ chăm sóc gia đình” đồng thời quan tâm đến môi trường thực hành và chất lượng thực hành nghề và định hướng nghề nghiệp trong quá trình đào tạo;

- Các cơ sở dạy nghề khác có thể sử dụng các mô đun, môn học hoặc bài học của chương trình này để biên soạn nội dung giảng dạy phù hợp theo nhu cầu thị trường./.

Phụ lục 3B

Chương trình khung trình độ Cao đẳng nghề

Tên nghề: Dịch vụ chăm sóc gia đình

Mã nghề: 50760101

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông và tương đương;

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 38

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề.

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình cao đẳng nghề “Dịch vụ chăm sóc gia đình” đào tạo người lao động có năng lực làm việc độc lập và biết ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc; có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp và sức khỏe để làm việc trong lĩnh vực dịch vụ chăm sóc gia đình chuyên nghiệp, đáp ứng được nhu cầu xã hội và thị trường lao động trong và ngoài nước, hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn. Sau khi tốt nghiệp, người học có khả năng:

1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp

- Kiến thức:

+ Trình bày được các yêu cầu, nguyên tắc, quy trình và phương pháp dọn dẹp, bài trí nhà cửa, vườn tược, làm sạch các đồ dùng, vật dụng trong gia đình đảm

bảo vệ sinh, an toàn và phù hợp với các nguyên tắc thẩm mỹ;

+ Giải thích được cơ sở khoa học về dinh dưỡng, các nguyên tắc và phương pháp bảo quản và chế biến thực phẩm khi thực hiện công việc lập các loại thực đơn, chế biến thực phẩm và phục vụ ăn uống trong gia đình phù hợp với đặc điểm lứa tuổi, đặc điểm dân tộc, đặc điểm các vùng miền và đặc điểm các gia đình người Việt Nam hoặc gia đình người nước ngoài;

+ Vận dụng các kiến thức về thẩm mỹ, tâm lý, giao tiếp và văn hóa gia đình trong các mối quan hệ và ứng xử phù hợp với vị trí, địa vị xã hội, lứa tuổi và đặc điểm tính cách của các thành viên trong gia đình người Việt Nam, gia đình người nước ngoài và ngoài xã hội;

+ Trình bày được các nguyên tắc và phương pháp dạy trẻ theo độ tuổi

trong gia đình. Mô tả được mục đích và phương pháp thực hiện một số trò chơi giáo dục cho trẻ theo các độ tuổi trong gia đình;

+ Vận dụng được các kiến thức về y học và phòng chống các bệnh thông thường trong việc chăm sóc sức khỏe cho trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ, người già, người ốm; đưa ra được phương án xử lý phù hợp với các tình huống cấp cứu có thể xảy ra trong gia đình;

+ Trình bày được các yêu cầu và nội dung công việc lập kế hoạch và tổ chức các sự kiện tại gia đình và phương pháp quản lý tài chính trong gia đình đảm bảo sự hợp lý, an toàn và sự tin cậy của gia chủ;

+ Xác định được vị trí, yêu cầu và tính chất hoạt động nghề nghiệp của nghề “Dịch vụ chăm sóc gia đình” trong xã hội hiện đại để hình thành các thói quen nghề nghiệp và rèn luyện thái độ, đạo đức cũng như phong cách làm việc một cách chuyên nghiệp.

- Kỹ năng:

+ Bố trí, dọn dẹp được nhà cửa, vườn tược và các đồ dùng vật dụng trong gia đình đảm bảo sạch sẽ, ngăn nắp, thẩm mỹ bằng các phương pháp thủ công hoặc có sự hỗ trợ của các máy móc, thiết bị chuyên dụng và hóa chất phổ biến;

+ Lập được thực đơn ăn hàng ngày, ngày lễ, ngày tết, cho các sự kiện được tổ chức trong gia đình; chế biến được các món ăn, đồ uống và đồ tráng miệng hàng ngày và các món ăn cao cấp trong các dịp tết, lễ, sự kiện kể cả với gia đình người nước ngoài đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm, nhu cầu dinh dưỡng theo lứa tuổi và phù hợp với khẩu vị của người ăn;

+ Giáo dục, hướng dẫn được cho trẻ học ăn, học nói, tập đi; tổ chức các trò chơi học tập, cho trẻ vận động và rèn luyện khả năng tự lập, tự phục vụ và ứng xử lễ phép trong gia đình;

+ Thực hiện được việc chăm sóc sức khỏe cho trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ, người già, người ốm trong gia đình phù hợp với các nguyên tắc chăm sóc bảo vệ sức khỏe và đáp ứng tối đa các yêu cầu của gia chủ;

+ Thực hiện được một số biện pháp chăm sóc y tế và phục hồi sức khỏe cho người bệnh được điều trị tại nhà, kể cả các công việc khá chuyên biệt như cho ăn uống bằng ống xông; tắm rửa, thay quần áo, đi vệ sinh tại giường, thay băng các vết thương, cho thở ô xy, hút đờm bằng máy;

+ Lập kế hoạch và tổ chức được các sự kiện trong gia đình; lập kế hoạch và theo dõi chi tiêu hàng ngày; thực hiện

công việc quản lý trong gia đình theo yêu cầu của gia chủ hoặc tư vấn cho gia chủ về các phương án phù hợp khi cần có sự thay đổi về chi tiêu và tài chính;

+ Chăm sóc được vườn cây và vật nuôi trong gia đình đúng kỹ thuật và đảm bảo vệ sinh, an toàn;

+ Làm sạch, bảo quản và xử lý được các hư hỏng thông thường đối với các dụng cụ, máy móc, thiết bị và vật dụng trong gia đình;

+ Xử lý được các tình huống nảy sinh, các sự cố thường xảy ra trong sinh hoạt và đời sống của gia đình phù hợp với phong tục, tập quán và các chuẩn mực văn hóa của người Việt Nam hoặc gia đình người nước ngoài, đảm bảo đoàn kết, an ninh và an toàn cho gia đình và xã hội;

+ Giao tiếp được bằng tiếng Anh các vấn đề thông thường trong sinh hoạt gia đình và xã hội với người nước ngoài.

2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng

- Chính trị, đạo đức:

+ Vận dụng những hiểu biết cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, truyền thống của dân tộc, giai cấp công nhân Việt Nam vào quá trình rèn luyện bản thân để trở thành người lao động mới có phẩm chất chính

trị, có đạo đức và năng lực hoàn thành nhiệm vụ, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

+ Thực hiện nghiêm túc đường lối của Đảng, pháp luật Nhà nước và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao;

+ Thực hiện công việc với tinh thần trung thực, tự giác, đạo đức nghề nghiệp và quy định của Pháp luật;

+ Hình thành được các thói quen nghề nghiệp, tác phong nhanh nhẹn, cẩn thận, gọn gàng, ngăn nắp, khiêm tốn học hỏi và cư xử đúng mực.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Vận dụng được một số kiến thức cơ bản về phương pháp tập luyện một số môn thể dục thể thao phổ biến vào quá trình tự luyện tập thành thói quen bảo vệ sức khỏe, phát triển thể lực chung và thể lực chuyên môn nghề nghiệp;

+ Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của các môn thể dục thể thao phổ biến như: thể dục buổi sáng, điền kinh, xà đơn, xà kép, bóng chuyền;

+ Trình bày được những nội dung chính về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; có ý thức làm tốt công tác quốc phòng, an ninh ở cơ sở và sẵn sàng tham gia lực lượng vũ trang;

+ Thực hiện được một số kỹ năng quân sự cần thiết như: đội ngũ, bắn súng, ném lựu đạn... biết vận dụng vào phòng vệ cá nhân và tham gia bảo vệ an toàn đơn vị, cơ sở.

3. Cơ hội việc làm

Nghề “Dịch vụ chăm sóc gia đình” là nghề có nhu cầu rất khác nhau và ngày càng cao trong xã hội hiện đại.

Sau học nghề, người lao động có thể đảm nhận được nhiều vị trí việc làm chuyên nghiệp hoặc có thời hạn đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng cao của thị trường lao động hiện nay. Cụ thể là các nhóm việc:

- Nhóm việc làm dịch vụ chăm sóc tại gia đình: giúp việc nhà, chăm sóc người già, người ốm, trẻ nhỏ;

- Nhóm việc làm dịch vụ chăm sóc tại các trung tâm cung ứng dịch vụ chăm sóc gia đình, các cơ sở dưỡng lão, các cơ sở dịch vụ chăm sóc các đối tượng xã hội, cơ sở chăm sóc người tàn tật, làng SOS;

- Nhóm việc làm tự tạo: Tự mở các cơ sở hoặc trung tâm cung cấp dịch vụ giúp việc gia đình, nghề nội trợ, nghề tự chăm sóc và quản lý gia đình;

- Nhóm việc làm phục vụ trong các cơ quan, nhà máy, công ty;

- Nhóm việc làm nâng cao chất lượng cuộc sống bản thân và gia đình: Sau học nghề người học (cả nam và nữ) tự làm tốt các công việc phục vụ cho bản thân và gia đình để nâng cao chất lượng sống;

- Nhóm việc làm xuất khẩu lao động ra nước ngoài: Bao gồm các vị trí việc làm như trên tại nước ngoài.

II. THỜI GIAN CỦA KHÓA HỌC VÀ THỜI GIAN THỰC HỌC TỐI THIỂU

1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu

- Thời gian khóa học: 2,5 năm

- Thời gian học tập: 108 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 3255 giờ

- Thời gian ôn, kiểm tra hết môn học/mô đun và thi tốt nghiệp: 300 giờ (Trong đó thi tốt nghiệp: 150 giờ).

2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 450 giờ

- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 2805 giờ

+ Thời gian học bắt buộc: 2160 giờ;
Thời gian học tự chọn: 645 giờ

+ Thời gian học lý thuyết: 850 giờ;
Thời gian học thực hành: 1955 giờ.

**III. DANH MỤC MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC,
THỜI GIAN VÀ PHÂN BỐ THỜI GIAN**

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	Các môn học chung ¹	450	220	200	30
MH01	Chính trị	90	60	24	6
MH02	Pháp luật	30	21	7	2
MH03	Giáo dục thể chất	60	4	52	4
MH04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	75	58	13	4
MH05	Tin học	75	17	54	4
MH06	Ngoại ngữ	120	60	50	10
II	Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc	2150	582	1469	109
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	375	192	158	25
MH07	Tâm lý học	60	28	28	4
MH08	Y học thông thường	75	45	25	5
MH09	Dinh dưỡng học	60	36	20	4
MH10	Kỹ năng giao tiếp	75	30	40	5
MH11	Thẩm mỹ	45	25	17	3
MH12	Văn hóa Gia đình	60	28	28	4
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	1785	390	1311	84
MĐ13	Dọn dẹp nhà cửa	60	11	45	4
MĐ14	Phục vụ ăn	150	35	107	8

¹ Các môn học chung sử dụng theo chương trình Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành.

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MĐ15	Phục vụ uống	60	16	38	6
MĐ16	Giáo dục trẻ em I	90	20	65	5
MĐ17	Chăm sóc trẻ nhỏ	90	20	62	8
MĐ18	Chăm sóc người già	90	30	56	4
MĐ19	Chăm sóc người bệnh nằm tại chỗ	105	24	73	8
MĐ20	Chăm sóc vườn cây của gia đình	45	12	30	3
MĐ21	Chăm sóc vật nuôi tại gia đình	45	13	28	4
MĐ22	Sử dụng các trang thiết bị trong gia đình	60	17	41	2
MĐ23	Quản lý công việc gia đình I	120	30	83	7
MĐ24	Phục vụ ăn uống nâng cao	120	40	75	5
MĐ25	Giáo dục trẻ em II	60	20	35	5
MĐ26	Chăm sóc phục hồi chức năng cho người bệnh	120	42	72	6
MĐ27	Quản lý công việc gia đình II	120	40	75	5
MĐ28	Kỹ năng tham vấn cho gia chủ	60	20	36	4
MĐ29	Thực tập tốt nghiệp	390	0	390	0
Tổng cộng		2610	851	1635	124

09617225

IV. CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC, MÔ ĐUN ĐÀO TẠO BẮT BUỘC

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

V. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ

1. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo tự chọn; thời gian, phân bố thời gian cho môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

1.1. Danh mục và phân bố thời gian môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
MH30	Kế toán cơ bản	90	35	50	5
MH31	Quản lý chất lượng thực phẩm	45	25	18	2
MH32	Trang trí nội thất	60	25	30	5
MĐ33	Kỹ năng sống	60	20	35	5
MH34	Nghiệp vụ văn phòng	60	30	25	5
MĐ35	Kỹ năng tìm việc làm	45	13	28	4
MĐ36	Tiếng Anh chuyên ngành	150	40	100	10
MĐ37	Kỹ năng phục vụ bàn, bar	90	25	60	5
MĐ38	An sinh trẻ em và gia đình	45	13	30	2
	Tổng cộng	645	226	376	43

(Nội dung chi tiết có Phụ lục kèm theo)

1.2. Hướng dẫn xây dựng chương trình môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

- Với thời lượng dành cho các môn học và mô đun tự chọn là 645 giờ, các cơ sở dạy nghề có thể lựa chọn các môn học, mô đun tự chọn đã gợi ý; hoặc bổ sung thêm các môn học, mô đun tự chọn khác, tùy theo đặc điểm hoặc yêu cầu của từng khóa học. Về thời gian đào tạo các mô đun tự chọn, các Cơ sở dạy nghề tự bố trí cân đối

vào các học kỳ cho phù hợp với tiến độ và tính chất mô đun (có thể bố trí vào năm học thứ nhất hoặc năm học thứ 2 tùy theo tính chất của mô đun). Về thời lượng và nội dung trong các môn học, mô đun, các cơ sở dạy nghề cũng có thể tự cân đối, thay đổi sao cho phù hợp với nội dung yêu cầu và đặc điểm của từng khóa học.

- Căn cứ vào các nội dung chính trong đề cương chi tiết chương trình của từng môn học để xây dựng chương trình

cho môn học đó. Những nội dung chủ yếu bao gồm:

+ Mục tiêu môn học;

+ Nội dung môn học, bao gồm nội dung tổng quát, phân bổ thời gian, nội dung chi tiết từng chương, bài;

+ Điều kiện thực hiện chương trình;

+ Phương pháp và nội dung đánh giá;

+ Hướng dẫn chương trình.

2. Hướng dẫn thi tốt nghiệp

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	- Viết (tự luận) - Trắc nghiệm	Không quá 120 phút Không quá 60 phút
2	Kiến thức, kỹ năng nghề		
	- Lý thuyết nghề	- Viết (tự luận) - Vấn đáp - Trắc nghiệm	Không quá 180 phút 40' chuẩn bị + 20' trả lời/cho 1 thí sinh
	- Thực hành nghề	- Bài thi kỹ năng tổng hợp	Không quá 8 giờ

3. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoài khóa (được bố trí ngoài thời gian đào tạo) nhằm đạt được mục tiêu giáo dục toàn diện

- Trong thời gian nghỉ hè và đông, trường tổ chức các hoạt động đi thực tế, dã ngoại và tham gia các hoạt động xã hội để bổ trợ kỹ năng và kiến thức thực tế nghề nghiệp;

- Tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật như: âm nhạc, múa, nghệ thuật tạo hình để nâng cao các năng lực chuyên môn nghề nghiệp.

Nội dung	Thời gian
1. Thể dục thể thao	5 đến 6 giờ, 17 đến 18 giờ hàng ngày
2. Văn hóa văn nghệ	Ngoài giờ học hàng ngày, vào các ngày lễ lớn, ngày nhà giáo Việt Nam
3. Hoạt động thư viện	Vào tất cả các ngày trong tuần
4. Vui chơi giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên, Ban cán sự lớp tổ chức vào cuối tuần, các ngày kỷ niệm
5. Tham quan thực tế	Mỗi học kỳ 1 lần
6. Giáo dục định hướng nghề nghiệp thông qua các hoạt động diễn đàn, thi, hoạt động của đoàn thanh niên... và lồng ghép trong tất cả các môn học và mô đun của CTK	Đầu mỗi kỳ học